CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN

Năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN NINH SƠN, TỈNH NINH THUẬN

Ngày tháng năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày tháng năm 2021
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN
(Ký tên, đóng dấu)

MỤC LỤC Trang

ĐẶT VẤN ĐỀ 1

I. Những căn cứ pháp lý và tài liệu tham khảo 2

1.1. Căn cứ pháp lý 2

1.2. Tài liệu tham khảo 5

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐCQH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 6

2.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất 6

2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất 7

2.3. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp 8

III. LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 9

3.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội 9

3.2. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất theo các ngành, lĩnh vực 12

3.3. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 21

3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 23

3.5. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030 24

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 25

I. KẾT LUẬN 25

II. KIẾN NGHỊ 25

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng và an ninh. Điều 54 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quy định : " Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật. Tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất được chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của luật. Quyền sử dụng đất được pháp luật bảo hộ ". Luật Đất đai năm 2013 Điều 22 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Luật Quy hoạch quy định lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thuộc danh mục các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành. Trong hệ thống lập quy hoạch sử dụng đất thì Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện có nhiệm vụ cụ thể hóa QHSD đất Quốc gia, QHSD đất quốc phòng, QHSD đất an ninh và Quy hoạch tỉnh trên địa bàn huyện. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở cho lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để thực hiện Điều 52 Luật Đất đai năm 2013: Căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Ninh Sơn giai đoạn 2011-2020 và KHSD đất 5 năm (2011-2015) đã được lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập KHSD đất hàng năm 2016, 2017, 2018, 2019 và 2020. Đến nay, việc thực hiện QH, KHSD đất giai đoạn 2011-2020 đã kết thúc. Theo quy định tại Điều 37 của Luật Đất đai năm 2013 thì phải lập QHSD đất cấp huyện cho kỳ quy hoạch mới 10 năm tiếp theo (2021-2030) và KHSD đất năm đầu (2021) của kỳ quy hoạch. Việc đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch, điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020; đánh giá những kết quả đã đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, KHSD đất; từ đó lập QHSD đất đến năm 2030 và KHSD đất năm đầu (2021) của kỳ quy hoạch mới trình UBND tỉnh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... để xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành kinh tế – xã hội toàn huyện, tỉnh, quốc gia đến năm 2030 là rất cần thiết.

Thực hiện Điều 6, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ UBND huyện giao; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với đơn vị tư vấn lập **Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ninh Sơn** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2021-2030.

I. NHỮNG CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO

1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.

- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện một số cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế-xã hội, ổn định sản xuất, đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023.

- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 9/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X, kỳ họp thứ 3 về cơ cấu lại ngành Nông nghiệp gắn với ứng phó biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Nghị quyết 34/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận khóa X, kỳ họp thứ 11 về việc phê duyệt Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt bổ sung danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 32/ NQ-HĐND ngày 17/5/2021 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2561/QĐ-UBND ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Ninh Sơn đến năm 2020.

- Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17/10/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 6 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

- Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch tổng thể quản lý nghĩa trang trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 194/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch tổng thể quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025.

- Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung một nội dung tại Điều 01 Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025.

- Quyết định 330/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Điều chỉnh QHSD đất huyện Ninh Sơn đến năm 2020.

- Quyết định số 216a/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc điều chỉnh chỉ tiêu đất công trình năng lượng trong Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 của huyện Ninh Sơn đã phê duyệt tại Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.

- Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 477/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Công văn số 1986/UBND-KTTH ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc tham mưu lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch cấp huyện.

- Công văn số 4335/UBND-KTTH ngày 20/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Công văn số 4356/UBND-KTTH ngày 21/8/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của các huyện, thành phố.

- Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 14/5/2021 của Huyện ủy về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng về xây dựng huyện Ninh Sơn đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025

- Nghị quyết số 05-NQ/HU ngày 14/5/2021 của Huyện ủy về Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chuyển dịch cơ cấu cây trồng huyện Ninh Sơn giai đoạn 2020 – 2025.

- Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Ninh Sơn lần thứ III, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND huyện Ninh Sơn về việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2467/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị công nghiệp-dịch vụ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2468/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị dịch vụ - du lịch thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND huyện Ninh Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị trung tâm thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận.

1.2. Tài liệu tham khảo

- Dự thảo Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050.

- Báo cáo chính trị Đại hội đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Kế hoạch phát triển KT-XH trung hạn 5 năm (2021-2025) huyện Ninh Sơn.

- Kế hoạch phát triển KT-XH huyện Ninh Sơn năm 2021.

- Kế hoạch phát triển các ngành của tỉnh năm 2021.

- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2021.

- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu Trung tâm huyện, các khu dân cư nông thôn.

- Tài liệu quy hoạch xây dựng nông thôn mới cấp xã.

- Tài liệu quy hoạch chi tiết sản xuất nông nghiệp các xã (thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới).

- Tài liệu quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng khu thị trấn Tân Sơn, xã Lương Sơn, xã Quảng Sơn các khu dân cư nông thôn.

- Kết quả thống kê đất đai năm 2020 cấp xã, cấp huyện.

- Niên giám thống kê huyện các năm 2011 - 2020.

- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện: sẽ thu thập, điều tra bổ sung, cập nhật trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thống kê đất đai năm 2020 các xã, thị trấn và toàn huyện.

- Công văn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 trên địa bàn huyện Thuận Nam của các Sở, ngành, UBND các xã; của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐC QH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

2.1. Kết quả thực hiện chỉ sử dụng đất

Biểu 01: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	**Đất nông nghiệp**	**66.195,31**	**68.142,42**	**1.947,12**	**102,94**
1.1	Đất trồng lúa	3.596,85	3.953,02	356,17	109,90
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*3.063,36*	*3.173,98*	*110,62*	*103,61*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14.427,95	14.473,12	45,17	100,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.116,02	4.717,42	1.601,40	151,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	28.456,11	33.400,95	4.944,84	117,38
1.5	Đất rừng sản xuất	16.040,38	11.160,92	-4.879,46	69,58
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*		*9.363,62*	*9.363,62*	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	118,00	126,90	8,90	107,54
1.7	Đất nông nghiệp khác	440,00	310,09	-129,91	70,48
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7.046,92**	**6.700,65**	**-346,27**	**95,09**
2.1	Đất quốc phòng	718,00	345,52	-372,48	48,12
2.2	Đất an ninh	6,00	2,73	-3,27	45,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	50,00		-50,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	9,00	11,23	2,23	124,78
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	97,00	82,26	-14,74	84,80
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	47,00	38,99	-8,01	82,96
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	83,00	202,18	119,18	243,59
2.8	Đất phát triển hạ tầng	2.780,77	3.348,36	567,59	120,41
	Đất giao thông	*890,96*	*932,60*	*41,64*	*104,67*
	Đất thủy lợi	*732,68*	*1.611,96*	*879,28*	*220,01*
	Đất cơ sở văn hóa	*6,00*	*1,76*	*-4,24*	*29,33*
	Đất cơ sở y tế	*5,00*	*5,07*	*0,07*	*101,40*
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	*57,00*	*54,15*	*-2,85*	*95,00*
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	*33,00*	*22,95*	*-10,05*	*69,55*
	Đất công trình năng lượng	*778,13*	*562,27*	*-215,86*	*72,26*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*1,00*	*0,53*	*-0,47*	*53,00*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*26,00*		*-26,00*	
	Đất cơ sở tôn giáo	*25,00*	*26,94*	*1,94*	*107,76*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa…	*216,00*	*120,29*	*-95,71*	*55,69*
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*5,00*	*4,92*	*-0,08*	*98,40*
	Đất chợ	*5,00*	*4,92*	*-0,08*	*98,40*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,00	5,49	0,49	109,80

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích Điều chỉnh quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,00	1,38	0,38	138,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	938,80	927,52	-11,28	98,80
2.12	Đất ở tại đô thị	207,00	137,66	-69,34	66,50
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	8,00	8,80	0,80	110,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	9,00	8,83	-0,17	98,11
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.920,08	1.563,37	-356,71	81,42
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	57,00	12,10	-44,90	21,23
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	110,27		-110,27	
3	**Đất chưa sử dụng**	**3.934,46**	**2.321,65**	**1.612,81**	**169,47**

Nguồn: - Quyết định số 106/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn.

- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Ninh Sơn.

*. Đất Nông nghiệp: Kết quả thực hiện đạt 102,94%, cao hơn so với Điều chỉnh QH được duyệt là 1.947,12 ha. Chỉ tiêu đất Nông nghiệp cao hơn so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt là do trong kỳ chưa thực hiện hết các công trình, dự án đất phi nông nghiệp (các công trình giao thông, các hồ thủy lợi, cụm công nghiệp, khu dân cư...) nên chưa chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; nguyên nhân khác là do kiểm kê đất đai 2019 và thống kê đất đai năm 2020 đã xác định chính xác diện tích đất chưa sử dụng đưa vào cho các mục đích nông nghiệp và lâm nghiệp nên diện tích đất nông nghiệp tăng thêm.

*. Đất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện đạt 95,09%, thấp hơn so với Điều chỉnh QH được duyệt là 346,27 ha. Trong đó các chỉ tiêu thực hiện thấp như: đất quốc phòng 48,12 &, đất an ninh 45,50%; đất cụm công nghiệp 0%; đất thương mại dịch vụ 124,78 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 84,80%; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 95%, đất thể dục thể thao 69,55%, đất năng lượng 72,26%... Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt thấp do trong kỳ Quy hoạch thiếu vốn Ngân sách để đầu tư thực hiện các công trình, dự án phục vụ cho lợi ích công cộng; đối với các dự án thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh là do chưa có nhà đầu tư vào thực hiện dự án...

*. Đất chưa sử dụng: Kết quả thực hiện đạt 169,47%; cao hơn so với chỉ tiêu Điều chỉnh QH được duyệt là 1.612,81. Trong kỳ đã thực hiện tốt việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp và các dự án đất phi nông nghiệp.

2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp đạt 74,36% so với kế hoạch đề ra, thấp hơn 446,23 ha; trong đó:

+ Các loại đất chuyển nhiều như đất rừng sản xuất 514,68 ha; đất rừng phòng hộ 234,11 ha... Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp chủ yếu cho mục đích, đất thủy lợi hồ chứa nước sông than, đất năng lượng (các dự án điện mặt

trời, điện gió; chuyển sang đất giao thông, đất thủy lợi, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp...).

+ Nguyên nhân tỷ lệ chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp cao là do trong kỳ quy hoạch đã thực hiện được nhiều công trình, dự án như các hồ thủy lợi, năng lượng...

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp chủ yếu là đất rừng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (trồng cây hàng năm và cây lâu năm là chính). Trong kỳ quy hoạch người dân đã chuyển đổi diện tích đất rừng kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây lâu năm lấy gỗ, lấy bóng có giá trị kinh tế và hiệu quả cao về bảo vệ môi trường.

Biểu 02: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.740,53**	**1.294,30**	**-446,23**	**74,36**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,14	43,80	6,66	117,93
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*29,62*	43,80	14,18	147,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,24	206,30	146,06	342,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	325,64	234,11	-91,53	71,89
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	795,18	514,68	-280,51	64,72
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,33	3,86	2,53	290,23
1.7	Đất nông nghiệp còn lại		521,00	291,56	-229,45	55,96
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1.437,88**	**1.045,77**	**-392,11**	**72,73**
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUC/NTS	70,92	1,00	-69,92	1,41
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	851,96	733,68	-118,28	86,12
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RPH/NKR	515,00	311,09	-203,91	60,41

Nguồn: - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn.

- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Ninh Sơn.

2.3. Kết quả thực hiện khai thác đất chưa sử dụng vào mục đích Nông nghiệp và phi Nông nghiệp

Biểu 03: Kết quả thực hiện đưa đất CSD vào sử dụng trong đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		**15.864,63**	**17.203,28**	**1.338,65**	**108,44**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.168,59**	**16.914,48**	**1.745,89**	**111,51**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.732,93	739,85	-993,08	42,69
1.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.977,41	9.579,25	601,84	106,70
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	2.105,80	4423,77	2.317,97	210,08
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	81,95	2,64	-79,31	3,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2020		
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất nông nghiệp còn lại		2.270,50	2.157,14	-113,36	95,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**696,04**	**288,8**	**-407,24**	**41,49**
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10	4,81	-5,19	48,10
2.2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,29	10,7	-6,59	61,89
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	307,41	38,99	-268,42	12,68
2.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	SKX	19,26	180,77	161,51	938,58
2.5	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	44,04		-44,04	
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	39,65	16,47	-23,18	41,54
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	199,55	37,06	-162,49	18,57
2.8	Đất phi nông nghiệp còn lại		58,84		-58,84	

Nguồn: - Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Sơn.
- Thống kê đất đai năm 2020 huyện Ninh Sơn.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thực hiện đạt tỷ lệ 108,44%; cao hơn 1.338,65 ha. Trong đó: Đất chưa sử dụng đưa vào mục đích nông nghiệp đạt 111,51% (chủ yếu khai thác để trồng rừng phòng hộ, trồng cây hàng năm); Đất chưa sử dụng đưa vào mục đích phi nông nghiệp là 41,49% (chủ yếu là các loại đất quốc phòng, khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng).

III. LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

3.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội

3.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

** Mục tiêu tổng quát:* Phát triển kinh tế nhanh và bền vững; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho đầu tư, sản xuất kinh doanh; đảm bảo giữ vững và ổn định quốc phòng, an ninh; phát huy dân chủ và sức mạnh nội lực, tạo nền tảng vững chắc để đẩy mạnh phát triển kinh tế với trọng tâm là phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp, năng lượng tái tạo, chế biến nông, lâm sản, dịch vụ du lịch để nâng cao chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế; xây dựng Ninh Sơn trở thành trung tâm động lực về phát triển nông, lâm nghiệp của tỉnh; phấn đấu nâng thu nhập bình quân của người dân đạt mức khá của tỉnh.

** Về kinh tế:*

- Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 (giá so sánh năm 2010): 8.007 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng hàng năm: 12-13%. Trong đó: Giá trị sản xuất nông - lâm - thuỷ sản: 1.837 tỷ đồng, bình quân tăng 5-6%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: 4.940 tỷ đồng, bình quân tăng 18-20%/năm; giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ: 1.230 tỷ đồng, bình quân tăng 11-12%/năm.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025; Ngành Nông – lâm – thủy sản 25%, nghành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng: 60%; ngành thương mại - dịch vụ: 15%.

- Thu ngân sách: Đến 2025 phấn đấu thu ngân sách huyện đạt 210,3 tỷ đồng, trong đó: huyện thu đạt 95 tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 53,3 triệu đồng (gấp 1,3 lần).

** Mục tiêu về xã hội:*

- Đến năm 2025, có 69% trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ I, trong đó 03 trường đạt chuẩn mức độ II.

- Số lao động được giải quyết việc làm đến 2025: 10.000 lao động.

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2025: 2.250 lao động.

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025 còn dưới 6%.

- Tỷ lệ BHYT/toàn dân đến năm 2025 đạt trên 96%.

- Tỷ lệ hộ dân được cấp nước đạt tiêu chuẩn đến năm 2025 trên 97%.

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2025: 06/07 xã.

- Xây dựng thị trấn Tân Sơn đạt chuẩn đô thị loại 4.

** Mục tiêu về môi trường:*

- Tỷ lệ thu gom rác thải trong dân đến năm 2025 đạt 90%.

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49%.

3.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

****. Sản xuất nông nghiệp, thủy sản***

- Đổi mới tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, giảm chi phí đầu tư, giảm công lao động; thu hút mạnh các nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp, ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghệ mới nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm và xây dựng thương hiệu, gắn kết với tiêu thụ và từng bước mở rộng thị trường cho xuất khẩu hướng tới xây dựng nông thôn mới. Tập trung chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng ổn định các vùng sản xuất chuyên canh tập trung, cánh đồng lớn. Khuyến khích phát triển sản xuất sản phẩm nông nghiệp theo hướng VietGAP, nông nghiệp công nghệ cao, đẩy mạnh phát triển cơ giới hóa trong sản xuất và dịch vụ nông nghiệp; phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với năng lượng tái tạo. Từng bước chuyển từ chăn nuôi quảng canh sang chăn nuôi tập trung,gắn với thu hút đầu tư của doanh nghiệp và chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn, cỏ chăn nuôi chất lượng cao, hình thành các vùng chăn nuôi tập trung,chuyên canh, an toàn dịch bệnh, tổ chức chăn nuôi khép kín các khâu trongchuỗi giá trị từ cung ứng đầu vào đến sản xuất, chế biến, và tiêu thụ

sản phẩm. Đến năm 2025, ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng 60% và ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng 40%.

. Công nghiệp - xây dựng

- Tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp chủ lực như công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước; đồng thời, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư trong các lĩnh vực là thế mạnh của địa phương.

- Tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện lĩnh vực đột phá về năng lượng tái tạo; phát triển cụm công nghiệp Quảng Sơn; hỗ trợ doanh nghiệp để duy trì và phát triển ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh các cơ sở hiện có.

- Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiệu quả; chỉnh trang các khu dân cư, giải quyết nhu cầu chuyển mục đích đất ở cho người dân. Tiến hành kêu gọi đầu tư vào khu đô thị thị trấn Tân Sơn nhằm mục đích giãn dân, tạo quỹ đất ở ổn định, từng bước nâng cấp kết cấu hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

- Thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong huyện; chủ động và tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính.

- Tăng cường đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội; chú trọng phát triển hạ tầng điện vào các khu, vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn.

. Thương mại - dịch vụ

- Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, thế mạnh của huyện, tạo giá trị gia tăng cao, nhất là dịch vụ ngân hàng, thương mại, vận tải, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ, dịch vụ sản xuất nông nghiệp, viễn thông. Kêu gọi các nhà đầu tư mở rộng thị trường nông thôn, đầu tư xây dựng khu du lịch SaKai tại Lâm Sơn; xây dựng khu du lịch Sông Ông - Suối Thương - Thác Tiên.

- Huy động các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và các nguồn xã hội hóa để đầu tư phát triển mô hình sản xuất chuyên canh, vùng cây ăn trái để phát huy nhãn hiệu "Trái cây Ninh Sơn", gắn với các tour du lịch sinh thái trên địa bàn huyện nhằm khẳng định giá trị sản phẩm của địa phương và tăng thu nhập cho người dân, kêu gọi đầu tư mới,mở rộng các trung tâm thương mại,chợ nông thôn tạo thuận lợi cho thương mại phát triển phù hợp với định hướng.

3.2. Danh mục các công trình, dự án sử dụng đất theo các ngành, lĩnh vực

a. Đất quốc phòng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Thao trường huấn luyện	1,48	Xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
2	Đất quốc phòng	90,46	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
3	Bãi tập bắn tỉnh đội	0,77	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020

b. Đất an ninh

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cảnh Sát Phòng Cháy Chữa Cháy	2,01	thị Tân Sơn	ĐC QH 2020
2	Cơ quan công an (PCCC, kho tang vật,...)	1,52	xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
	Trạm kiểm soát giao thông	1,84		ĐC QH 2020
3	Nhà làm việc CA xã	0,12	Xã Lương Sơn	Đề xuất mới
4	Nhà làm việc CA xã	0,1	Xã Quảng Sơn	Đề xuất mới
5	Nhà làm việc CA xã	0,12	Xã Hòa Sơn	Đề xuất mới
6	Nhà làm việc CA xã	0,06	Xã Ma Nới	Đề xuất mới
7	Nhà làm việc CA xã	0,12	Xã Nhơn Sơn	Đề xuất mới

c. Đất cụm công nghiệp

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cụm công nghiệp Quảng Sơn	75,0	Xã Quảng Sơn	Theo QH CCN

d. Đất thương mại dịch vụ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu giết mổ tập trung	0,99	Thị Tân Sơn	ĐC QH 2020
	Khu chế biến gỗ	0,43		ĐC QH 2020
	Du lịch nghỉ dưỡng Sông Ông - suối Thương	44,73		ĐC QH 2020
	Trung tâm dịch vụ du lịch thương mại (quy hoạch chi tiết xây dựng)	29,78		QH CT XD
	Đất thương mại dịch vụ trong khu dân cư (QH chi tiết XD)	25,32		QH CT XD
	Đất thương mại dịch vụ khu đo thị mới TT (QH chi tiết XD)	15,38		QH CT XD
2	Khu du lịch sinh thái SaKai	20,80	xã Lâm Sơn	Đề xuất mới
3	Cửa hàng xăng dầu	0,10	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020
	Đất thương mại dịch vụ	13,49		ĐC QH 2020
4	Khu giết mổ tập trung	0,99	Xã Quảng Sơn	ĐC QH 2020
	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm	1,97		ĐC QH 2020
	Đất thương mại dịch vụ (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	27,05		QH CT XD
5	Khu giết mổ tập trung	0,97	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
6	Khu du lịch thác Tiên	23,99	Xã Hòa Sơn	ĐC QH 2020
7	Khu giết mổ gia súc	0,16	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Khu chế biến đá	0,53	Xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
	Khu chế biến ớt CJ	0,33		ĐC QH 2020
2	Khu chế biến gỗ	1,07	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020

3	Nhà máy nước Mỹ Sơn	0,13	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
	Xây dựng khu chế biến đá xây dựng	1,00		ĐC QH 2020
4	Chế biến đá	3,24	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Quy hoạch đất khai thác khoáng sản	86,90	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH KS tỉnh
2	Quy hoạch đất khai thác khoáng sản	5,00	Xã Hòa Sơn	ĐC QH KS tỉnh
3	Quy hoạch đất khai thác khoáng sản	2,00	Xã Ma Nới	ĐC QH KS tỉnh
4	Quy hoạch đất khai thác khoáng sản	70,06	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH KS tỉnh

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	228,20	xã Lâm Sơn	ĐC QH KS tỉnh
2	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	43,60	Xã Lương Sơn	ĐC QH KS tỉnh
3	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	60,40	Xã Quảng Sơn	ĐC QH KS tỉnh
4	Mở rộng đất sản xuất vật liệu xây dựng (CTY TNHH và XD Sơn Long Thuận)	19,98	Xã Mỹ Sơn	Đề xuất mới
	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	267,15		ĐC QH KS tỉnh
5	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	131,50	Xã Hòa Sơn	ĐC QH KS tỉnh
6	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,60	Xã Ma Nới	ĐC QH KS tỉnh
7	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng	144,00	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH KS tỉnh

j. Đất giao thông

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đường nối từ thị trấn Tân Sơn huyện Ninh Sơn tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng tỉnh Lâm Đồng (Đoạn từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới)	58,60	TT Tân Sơn, xã Quảng Sơn, xã Hòa Sơn, xã Ma Nới	Làm mới,mở rộng
2	Đường QL 27	111,49	TT Tân Sơn, xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn, xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn,xã Nhơn Sơn	Nâng cấp mở rộng
3	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	5,00	Xã Lâm Sơn, xã Mỹ Sơn,xã Nhơn Sơn	Nâng cấp mở rộng
4	Đường QL 27B	26,44	TT Tân Sơn, xã Quảng Sơn, xã Hòa Sơn	Nâng cấp mở rộng
5	Đường QL 27 mới	60,44	TT Tân Sơn, xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn, xã Quảng Sơn	Nâng cấp mở rộng
6	Đường liên vùng phát triển phía Tây	59,39	TT Tân Sơn, xã Lương Sơn,xã Quảng Sơn, xã Hòa Sơn	Xây dựng mới
7	Dự án khôi phục tuyến đường sắt Tháp Chàm – Đà Lạt	83,57	Xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn, xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn, xã Nhơn Sơn	Nâng cấp mở rộng
8	Đường giao thông 708	54,16		Nâng cấp mở rộng
A	**Thị Tân Sơn**			
-	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập (GĐ 2)	1,62		Nâng cấp mở rộng

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
-	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng	0,25		Nâng cấp mở rộng
-	Xây dựng đường giao thông trục Đ3	2,79		Nâng cấp mở rộng
-	Xây dựng đường giao thông trục Đ 12	1,70		Nâng cấp mở rộng
-	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập (GĐ 1)	1,30		Nâng cấp mở rộng
-	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng	0,25		Nâng cấp mở rộng
-	Bãi đậu xe	1,85		Xây dựng mới
	Bãi đậu xe khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn (QH chi tiết XD)	1,62		Xây dựng mới
-	Bến xe	2,86		Nâng cấp mở rộng
-	Đất giao thông (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	129,39		Làm mới, mở rộng
-	Quy hoạch, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn thị trấn	1,32		Nâng cấp mở rộng
B	**Xã Lâm Sơn**			
-	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Lâm Bình (GĐ 2)	0,40		Nâng cấp mở rộng
-	Đất giao thông (Khu TĐC vùng sạt lở Sông Ông)	1,50		Làm mới, mở rộng
-	Mở rộng đường từ QL 27 đi huyện Bắc Ái	2,99		Nâng cấp mở rộng
-	Đất giao thông (quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	4,08		Làm mới, mở rộng
-	Quy hoạch, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã	15,77		Nâng cấp mở rộng
C	**Xã Lương Sơn**			
-	Đường D4 lộ giới 29m	0,99		Xây dựng mới
-	Đường D5 lộ giới 25m	3,01		Xây dựng mới
-	Đường D6 lộ giới 25m	0,78		Xây dựng mới
-	Đường N1 Lg25m	1,52		Xây dựng mới
-	Đường N1 Lg25m	0,93		Xây dựng mới
-	Đường giao thông (quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	3,56		Làm mới, mở rộng
-	Đường giao thông (quy hoạch chi tiết xây dựng 1/2000 Tân Sơn- Quảng Sơn	1,59		Làm mới, mở rộng
-	Mở rộng tuyến đường từ khu QH chi tiết đi Bắc Ái	13,28		Làm mới, mở rộng
-	Xây dựng đường giao thông trục D3	1,22		Làm mới, mở rộng
-	Quy hoạch, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã	8,36		Nâng cấp mở rộng
D	**Xã Quảng Sơn**			
-	Tuyến đường nối dài từ Thạch Hà- Triệu Phong và N6 đi Quốc lộ 27.	2,30		Làm mới, mở rộng
-	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng	1,25		Nâng cấp mở rộng
-	Xây dựng đường giao thông trục Đ3	0,99		Nâng cấp mở rộng
-	Xây dựng đường giao thông trục N3	2,02		Nâng cấp mở rộng
-	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập (GĐ 2)	1,56		Nâng cấp mở rộng
-	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng	0,60		Nâng cấp mở rộng
-	Bãi đậu xe (QH chi tiết xây dựng)	3,91		Xây dựng mới'
-	Bến xe (QH chi tiết xây dựng)	8,82		Xây dựng mới'
-	Đường Hà Huy Tập (QH chi tiết xây dựng)	0,49		Nâng cấp mở rộng
-	Đường Tân hiệp - Tân Sơn (QH chi tiết xây dựng)	1,56		Nâng cấp mở rộng
-	Đường Thạch Hà - Huyện Đội (QH chi tiết xây dựng)	5,09		Nâng cấp mở rộng
-	Đường Trần Quốc Thảo (QH chi tiết xây dựng)	2,23		Nâng cấp mở rộng
-	Mở rộng tuyến đường từ QL27 đi UBND xã Hòa Sơn	2,55		Nâng cấp mở rộng
-	Đất giao thông (QH chi tiết xây dựng)	59,02		Nâng cấp mở rộng
	Quy hoạch, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã	16,74		Nâng cấp mở rộng
E	**Xã Mỹ Sơn**			
-	Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp giai đoạn 2	0,06		Nâng cấp mở rộng
-	Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp giai đoạn 2	0,25		Nâng cấp mở rộng
-	Tuyến đường giao thông và cầu qua Sông Cái nối khu vực Hòn Khô đến Quốc lộ 27	2,00		Nâng cấp mở rộng

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
-	Mở rộng tuyến đường từ QL27A đi huyện Bắc Ái	27,84		Nâng cấp mở rộng
-	Quy hoạch, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã	39,56		Nâng cấp mở rộng
F	**Xã Hòa Sơn**			
-	Tuyến đường tránh Lòng hồ Sông Than đi vào khu sản xuất Núi Quýt (rộng 7m, dài 5000m)	0,35		Xây dựng mới'
-	Bãi đậu xe	0,41		Xây dựng mới'
-	Đường Tân hiệp - Tân Sơn	1,27		Nâng cấp mở rộng
-	Mở rộng đường giáp tỉnh lộ 709 đi xã Quảng Sơn	1,07		Nâng cấp mở rộng
-	Mở rộng đường giáp xã Quảng Sơn đi Lâm Đồng	10,67		Nâng cấp mở rộng
-	Mở rộng đường tỉnh lộ 708 (đường đi xã Ma Nới)	2,10		Nâng cấp mở rộng
-	Quy hoạch, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã	10,88		Nâng cấp mở rộng
G	**Xã Ma Nới**			
-	Sửa chữa cải tạo đường Tà Nôi đi Ma Nới	1,73		Nâng cấp mở rộng
-	Đường trung tâm xã Ma Nới đi Tà Nôi	6,32		Nâng cấp mở rộng
-	Sửa chữa cải tạo đường Tà Nôi đi Ma Nới	0,15		Nâng cấp mở rộng
-	Mở rộng tuyến đường từ trường TH Ma Nới đi huyện Thuận Nam	38,26		Nâng cấp mở rộng
-	Quy hoạch, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã	24,49		Nâng cấp mở rộng
H	**Xã Nhơn Sơn**			
-	Trạm dừng nghỉ thuộc dự án đường cao tốc Bắc Nam	3,92		Xây dựng mới'
-	Quỹ đất dự phòng để thu hồi các công trình hạ tầng của địa phương khi xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam	2,00		Xây dựng mới'
-	Xây dựng tuyến đường thôn Lương Tri - Bầu Tèng	4,60		Nâng cấp mở rộng
-	Xây dựng tuyến đường thôn Lương Tri - Bầu Tèng	0,05		Nâng cấp mở rộng
-	Di dời các đường điện phục vụ giải phóng mặt bằng thi công đường cao tốc Bắc Nam	0,04		Xây dựng mới'
-	Thu hồi bổ sung cho công trình Đường bộ cao tốc Bắc - Nam	0,90		
-	Quy hoạch, mở rộng các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã	42,46		Nâng cấp mở rộng

k. Đất thủy lợi

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước và huyện Thuận Nam, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	8.42	Huyện Ninh Sơn	Đề xuất mới
2	Xây dựng kè chống sạt lở bảo vệ bờ sông Ông khu vực thị trấn Tân Sơn kết hợp đường ven sông phát triển khu dân cư ven sông.	8,00	Thị Tân Sơn	ĐC QH 2020
3	Nhà máy nước sạch Lâm Sơn	0,15	Xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
	Kênh (khu tái định canh)	5,50		ĐC QH 2020
	Xây dựng Hồ Tầm Ngân	21,10		Đề xuất mới
4	Hệ thống trạm bơm Cầu Máng và các công trình trên tuyến phục vụ tưới tiêu cánh đồng Thạch Hà Suối Mây	4,00	Xã Quảng Sơn	Đề xuất mới
	Kênh Thủy Lợi (Trong khu QH chi tiết XD)	0,90		QH CT XD
	Quy hoạch hồ Quảng Sơn	10,45		
5	Bổ sung công trình tiêu tại K12+020, hạng mục kênh chính Tân Mỹ thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	0,12	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
	Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Sơn và Nhơn Hải - Thanh Hải, tỉnh nInh Thuận, vay vốn ADB thuộc dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán" (Dự án WEIDAP/ADB8)	16,07		Đề xuất mới
	Bổ sung, mở rộng hệ thống cấp nước nguồn cho 08 hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt thuộc huyện Ninh Phước bao gồm hệ	0,60		Đề xuất mới

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Hệ thống thủy lâm kết hợp để phòng chống hoang mạc hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện Ninh Phước và huyện Thuận Nam, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận	8.42	Huyện Ninh Sơn	Đề xuất mới
	thống cấp nước Phước Sơn, Phước An, Liên Sơn - Bảo Vinh, Hoài Trung - Tà Dương - Thái Giao, Phước Hậu, Đá Trắng, Hữu Đức, Hậu Sanh			
	Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ (kênh chính, kê nhánh; mỏ đất Chà Panh, bãi thải mỏ đá MĐ, đường thi công vận chuyển vật liệu khai thác mỏ đá MĐ2)	17,50		ĐC QH 2020
6	Xây dựng Hồ Suối Cát	8,50	Xã Hòa Sơn	Đề xuất mới
7	Hệ thống cấp nước Tà Nôi	0,30	Xã Ma Nới	Đề xuất mới
	Xây dựng Hồ Ma Nới	123,30		Đề xuất mới
8	Kè chống sạt lở bờ tả Sông Cái khu vực thôn Nha Hố	3,00	Xã Nhơn Sơn	Đề xuất mới
	Đất thủy lợi (Quy hoạch chi tiết TT xã)	0,03		QH CT TT xã
	Kênh mương	5,07		ĐC QH 2020
	Kè bảo vệ bờ tả Sông Cái từ Nhơn Sơn đến Cầu Móng	5,20		Đề xuất mới
	Kè bảo vệ bờ tả Sông Cái khu vực Nhơn Sơn	11,80		Đề xuất mới
	Cải tạo kênh tiêu thoát lũ kết hợp nâng cao bờ bao bảo vệ khu sản xuất lúa giống Nha hố	21,60		Đề xuất mới

l. Đất năng lượng

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Cải tạo tiết diện ĐD 110 kv Đa Nhim - trạm 220 kv Tháp Chàm	1,15	TT Tân Sơn, xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn, xã Quảng Sơn,xã Mỹ Sơn, xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020
2	Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	3,10	TT Tân Sơn, xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn, xã Quảng Sơn,xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
3	Đường dây điện 500kV Thuận Nam - Chơn Thành	2,28	Xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn xã Hòa Sơn	ĐC QH 2020
4	Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110 kv Đa Nhim-Hạ Sông Pha-Ninh Sơn-Tháp Chàm	0,80	Xã Lâm Sơn, xã Lương Sơn, xã Mỹ Sơn, Nhơn Sơn	ĐC QH 2020
5	Cải tạo đường dây 220kV Đa Nhim - Đức Trọng - Di Linh	1,00	Xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
6	Điện năng lượng mặt trời Ninh Sơn 8	48,80	TT Tân Sơn, xã Quảng Sơn	ĐC QH 2020
7	Nhà máy thủy điện thượng Sông Ông 2	23,30	TT Tân Sơn, xã Lương Sơn	Đề xuất mới
8	Thủy điện Mỹ Sơn	30,76	Xã Quảng Sơn, xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
9	Dự án cụm nhà máy điện gió trên biển Ninh Thuận (Hạng mục: Đất xây dựng móng trụ 500kV)		Huyện Ninh Sơn	Đề xuất mới
10	Dự án Thủy điện Tân Mỹ 2	10,00	TT Tân Sơn	ĐC QH 2020
	Đường điện 22 kv đấu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ	0,35		ĐC QH 2020
	Cột thu lôi chống sét khu vực Cầu Gẫy khu phố 6, thị trấn Tân Sơn	0,10		Đề xuất mới
	Đường điện 110KV (QHXD chi tiết)	7,00		QH CT XD
11	Dự án Nhà máy điện mặt trời Hạ Sông Pha 1&2 tại xã Lâm Sơn	12,00	Xã Lâm Sơn	Đề xuất mới
	Mở rộng nhà máy thủy điện Đa Nhim giai đoạn 2	28,00		ĐC QH 2020
	Thủy điện	4,21		ĐC QH 2020
12	Đường điện 22 kv đấu nối tích năng Bác Ái	0,13	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020
	Cột thu lôi chống sét thôn Trà Giang 4, thôn Tân Lập 1	0,50		Đề xuất mới
	Đường dây 220 kv	1,95		ĐC QH 2020
	Thủy điện Sông Ông 1	11,60		ĐC QH 2020
13	Thủy điện Sông Ông	10,18	Xã Quảng Sơn	ĐC QH 2020
	Dự án điện năng lượng mặt trời	59,77		ĐC QH 2020

STT	Tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Đường điện 110KV (QH chi tiết XD)	8,51		ĐC QH 2020
	Lòng hồ đập thủy điện Tân Mỹ	27,06		ĐC QH 2020
14	Đường dây 500 kv Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân (bổ sung diện tích 0,60 ha)	1,47	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
	Đường dây 22kv cấp điện thi công nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Công ty Hoàn Lộc Việt)	0,17		ĐC QH 2020
	Dự án Nhà máy điện mặt trời Sunseap Link Việt Nam	110,00		ĐC QH 2020
	Điện mặt trời Ninh Sơn 4 (khu vực Hòn Trọc)	30,00		ĐC QH 2020
	Mở rộng điện mặt trời Mỹ Sơn (Hoàng Lộc Việt (GĐ 2)	150,00		ĐC QH 2020
	Đường dây 220kV Mỹ Sơn, Ninh Sơn đi Phước Trung, Bác Ái	0,45		ĐC QH 2020
	Bãi thải phục vụ dự án Thủy điện Mỹ Sơn	15,00		ĐC QH 2020
	Dự án tuyến đường dây đấu nối dự án điện mặt trời Mỹ Sơn 1	0,31		ĐC QH 2020
	Dự án NM điện mặt trời EVN CHP tại Ninh Thuận (Ninh Sơn 6)	60,00		ĐC QH 2020
	Điện năng lượng mặt trời Ninh Sơn 10 GĐ 2016-2020	93,82		ĐC QH 2020
	Điện năng lượng mặt trời Ninh Sơn 3 (Tân Mỹ - đổi)	13,55		ĐC QH 2020
	Điện mặt trời Ninh Sơn 4 (khu vực Hòn Trọc)	30,00		ĐC QH 2020
	Mở rộng điện mặt trời Mỹ Sơn (Hoàng Lộc Việt)	50,00		ĐC QH 2020
II	**Đất công trình Bưu chính viễn thông**			
1	Đất bưu chính viễn thông	0,16	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020

m. Đất cơ sở văn hóa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đất văn hóa (quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	0,28	xã Lâm Sơn	QH CT TT xã
2	Đất văn hóa (quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	0,16	Xã Lương Sơn	QH CT TT xã
3	Đất văn hóa (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	9,08	Xã Quảng Sơn	QH CT TTXD
4	Quy hoạch nhà văn hóa xã	1,57	Xã Ma Nới	ĐC QH 2020

n. Đất cơ sở y tế

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng bệnh viện huyện Ninh Sơn (cũ)	0,53	TT Tân Sơn	Đề xuất mới
	Đất y tế (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	19,17		QH CT XD
	Trạm Y tế (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	0,75		QH CT XD
2	Đất y tế (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	0,08	xã Lâm Sơn	QH CT TT xã
3	Đất y tế (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	0,54	Xã Quảng Sơn	QH CT XD
4	Trạm y tế	0,21	Xã Ma Nới	ĐC QH 2020
5	Mở rộng trạm y tế	0,10	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020

o. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng trường mầm non Hoa Hồng	0,30	TT Tân Sơn	Đề xuất mớiI
	Đất giáo dục (Quy hoạch xây dựng chi tiết)	17,39		QH CT XD
2	Trường mầm non (quy hoạch CT trung tâm xã)	0,61	Xã Lâm Sơn	QH CT TT xã
	Trường THCS (quy hoạch CT trung tâm xã)	1,10		QH CT TT xã
	Trường mầm non	0,32		ĐC QH 2020
3	Đất giáo dục (quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	0,19	Xã Lương Sơn	QH CT TT xã
4	Đất giáo dục (Quy hoạch xây dựng chi tiết)	20,35	Xã Quảng Sơn	QH CT XD
	Trường Mầm Non (QHXD chi tiết)	1,10		QH CT XD

5	Điểm trường mầm non Phú Thuận	0,12	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
	Mở rộng trường TH Mỹ Sơn B	0,37		ĐC QH 2020
	Mở rộng trường TH Mỹ Sơn C	0,26		ĐC QH 2020
	Trường Tiểu học, mẫu giáo	0,48		ĐC QH 2020
6	Mở rộng trường Tiểu học Hòa Sơn A	0,30	Xã Hòa Sơn	ĐC QH 2020
	Trường Tiểu học	0,57		ĐC QH 2020
	Đất giáo dục	0,29		ĐC QH 2020
7	Đất giáo dục (Quy hoạch chi tiết)	0,17	Xã Nhơn Sơn	QH CT XD
	Đất giáo dục	0,14		ĐC QH 2020

p. Đất cơ sở thể dục-thể thao

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đất thể thao (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	16,03	TT Tân Sơn	QH CT XD
2	Sân thể thao (khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	0,99	xã Lâm Sơn	QH CT TT xã
	Sân thể thao thôn Lâm Phú	1,06		ĐC QH 2020
	Khu thể thao Gòn 2	0,71		ĐC QH 2020
3	Sân thể thao thôn Tân Lập 2	0,25	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020
	Sân thể thao Trà Giang 4	0,19		ĐC QH 2020
	Sân thể thao xã (Quy hoạc chi tiết trung tâm xã)	0,81		QH CT TT xã
	Sân thể thao thôn Trà Giang	0,25		ĐC QH 2020
	Sân thể thao thôn Trà Giang 2	0,18		ĐC QH 2020
	Sân thể thao thôn Trà Giang 4	0,20		ĐC QH 2020
	Sân thể thao (quy hoạch chi tiết xây dưng Tân Sơn- Quảng Sơn)	0,59		ĐC QH 2020
4	Đất thể dục-thể thao (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	58,30	Xã Quảng Sơn	QH CT XD
5	Sân thể thao thôn Do	0,12	Xã Ma Nới	ĐC QH 2020
	Sân thể thao thôn Ú	0,95		ĐC QH 2020
6	Sân thể thao thôn Nha Hố 2	2,23	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020
	Sân thể thao thôn Lương Giang	1,56		ĐC QH 2020

q. Đất cơ sở dịch vụ xã hội

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Mở rộng Trung tâm công tác xã hội cơ sở 2	4,00	Xã Mỹ Sơn	Đề xuất mới

r. Đất chợ

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Quy hoạch chợ thôn Tầm Ngân	0,22	xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
2	Đất chợ	0,09	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
3	Xây dựng chợ mới xã Nhơn Sơn	0,52	Xã Nhơn Sơn	Đề xuất mới
	Chợ thôn Lương Giang	0,19		ĐC QH 2020

s. Đất bãi thải xử lý rác thải

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Bãi rác	4,96	xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
2	Bãi rác	1,91	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020
3	Khu xử lý rác thải (bao gồm nhà máy phân bón vi sinh)	19,48	Xã Quảng Sơn	ĐC QH 2020
4	Bãi xử lý rác thôn Phú Thạnh	3,02	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
5	Bãi xử lý rác	2,39	Xã Hòa Sơn	ĐC QH 2020
6	Bãi xử lý rác	1,2	Xã Ma Nới	ĐC QH 2020
7	Bãi xử lý rác	2,12	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020

t. Các khu dân cư nông thôn

TT	Tên khu dân cư nông thôn, tên dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	2,09	xã Lâm Sơn
	Đất ở (QH CT trung tâm xã)	6,42	
	Khu TĐC vùng sạt lở Sông Ông	3,55	
	Quy hoạch, mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã	11	
2	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	11,80	Xã Lương Sơn
	Đất ở (quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	2,16	
	Đất ở (quy hoạch chi tiết xây dưng 1/2000 Tân Sơn- Quảng Sơn)	5,39	
	Quy hoạch, mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã	5,60	
3	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	4,32	Xã Quảng Sơn
4	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn (QH chi tiết xây dựng)	0,71	
5	Đất ở (quy hoạch chi tiết xây dưng)	12,88	
6	Quy hoạch, mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã	3,33	
7	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	3,28	Xã Mỹ Sơn
	Quy hoạch, mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã	18,20	
	Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp	1,30	
8	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	1,00	Xã Hòa Sơn
9	Quy hoạch, mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã	20,85	
10	Quy hoạch, mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã	12,81	Xã Ma Nới
11	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	2,94	Xã Nhơn Sơn
	Đất ở (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	9,45	
	Quy hoạch, mở rộng khu dân cư trên địa bàn xã	12,16	

u. Các khu dân cư, đô thị

STT	Tên khu dân cư đô thị, tên dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	Khu đô thị Bắc Sông Ông	19,50	TT Tân Sơn
	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn	26,70	
	Khu đô thị mới Đông Nam thị trấn Tân Son	14,00	
	Chuyển mục đích đất ở đô thị	15,28	
	Khép kín KDC (Trong khu QHXD chi tiết)	8,49	
	Khu dân cư Bắc sông Ông (Trong khu QHXD chi tiết)	1,15	
	Khu dân cư Đông Nam Tân Sơn (Trong khu QHXD chi tiết)	13,69	
	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn (Trong khu QHXD chi tiết)	3,84	
	Quy hoạch, mở rộng khu dân cư trên địa bàn thị trấn	0,43	

v. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đất trụ sở cơ quan (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	10,40	TT Tân Sơn	QH CT XD
	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn (Trong khu QHXD chi tiết)	2,48		QH CT XD
2	Đất trụ sở cơ quan (QH CT trung tâm xã)	0,73	xã Lâm Sơn	QH CT TT xã

TT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	Trạm bảo vệ rừng Eo Gió	0,06		ĐC QH 2020
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,67	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020
4	Đất trụ sở cơ quan (Quy hoạch CT xây dựng)	6,56	Xã Quảng Sơn	QH CT XD
5	Đất trụ sở cơ quan (Quy hoạch CT trung tâm xã)	1,08	Xã Nhơn Sơn	QH CT TT xã

w. Đất ngĩa trang, nghĩa địa

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Nghĩa trang huyện	32,25	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020
2	Mở rộng nghĩa địa thôn Thạch Hà	3,55	Xã Quảng Sơn	ĐC QH 2020
	Nghĩa trang huyên	62,69		ĐC QH 2020
	Đất nghĩa địa	3,54		ĐC QH 2020
3	Mở rộng nghĩa địa thôn Phú Thạnh	10,97	Xã Mỹ Sơn	ĐC QH 2020
	Nghĩa địa thôn Tân Mỹ	2,21		ĐC QH 2020
4	Đất nghĩa địa	1,85	Xã Hòa Sơn	ĐC QH 2020
5	Đất nghĩa địa	2,04	Xã Ma Nới	ĐC QH 2020
6	Mở rộng nghĩa trang	6,48	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020
7	Nghĩa trang thôn Lương Tri	24,99		ĐC QH 2020

x. Đất sinh hoạt cộng đồng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Trụ sở BQL khu phố 2	0,03	TT Tân Sơn	Đề xuất mới
2	Nhà SHCĐ thôn Lâm Bình	0,12	xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
	Nhà SHCĐ thôn Lâm Hòa	0,05		ĐC QH 2020
	Nhà SHCĐ thôn Lâm Phú	0,51		ĐC QH 2020
	Nhà văn hóa thôn thôn Lập Lá	0,17		ĐC QH 2020
3	Nhà SHCĐ Trà Giang 4	0,23	Xã Lương Sơn	ĐC QH 2020
4	Nhà SHCĐ	0,10	Xã Quảng Sơn	ĐC QH 2020
5	Nhà SHCĐ	0,07	Xã Hòa Sơn	ĐC QH 2020
6	Nhà SHCĐ thôn Tà Nôi	0,38	Xã Ma Nới	ĐC QH 2020
7	Nhà SHCĐ thôn Lương Cang	0,02	Xã Nhơn Sơn	ĐC QH 2020
	Nhà SHCĐ thôn Lương Tri	0,16		ĐC QH 2020
	Nhà SHCĐ thôn Nha Hố 2	0,07		ĐC QH 2020

y. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Đất công viên cây xanh (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	60,32	TT Tân Sơn	QH CT XD
	Đất dự phòng phát triển hỗn hợp - Cây xanh- TDTT (Quy hoạch chi tiết xây dựng)	11,88		
2	Đất công viên cây xanh trung tâm xã	1,16	xã Lâm Sơn	ĐC QH 2020
3	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (QH CTXD 1/2000 Tân Sơn-Quảng Sơn)	6,60	Xã Lương Sơn	QH CT XD
4	Công viên cây xanh (QH chi tiết XD)	59,59	Xã Quảng Sơn	
	Hành lang cây xanh (Giữa làn QL 27 với đường N23)	25,80		QH CT XD
5	Đất cây xanh (Quy hoạch trung tâm xã)	0,55	Xã Nhơn Sơn	QH CT TT xã

z. Đất có mặt nước chuyên dùng

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
1	Hồ nước (QHXD chi tiết xây dựng)	0,45	TT Tân Sơn	QH CT XD

3.3. Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Biểu 4: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 Đvt: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2030	Tăng (+)/giảm (-)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)**		**77.164,72**	**77.164,72**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**68.142,42**	**66.109,45**	**-2.032,97**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.953,02	3.561,40	-391,62
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*3.173,98*	*2.862,18*	*-311,80*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.473,12	11.916,27	-2.556,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.717,42	6.073,03	1.355,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.400,95	33.241,22	-159,73
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.160,92	9.693,47	-1.467,45
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	9.363,62	9.101,43	-262,19
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	126,90	201,60	74,70
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	310,09	1.422,46	1.112,37
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.700,65**	**10.548,63**	**3.847,98**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	345,52	437,32	91,80
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73	8,60	5,87
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		75,00	75,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,23	215,72	204,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,26	62,37	-19,89
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,99	202,86	163,87
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	202,18	1.063,07	860,89
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.348,36	5.849,32	2.500,96
	Đất giao thông	*DGT*	*932,60*	*1.895,84*	*963,24*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.611,96*	*1.837,63*	*225,67*
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*1,76*	*12,54*	*10,78*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*5,07*	*26,45*	*21,38*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*54,15*	*98,07*	*43,92*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*22,95*	*104,86*	*81,91*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*562,27*	*1.409,59*	*847,32*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,53*	*0,69*	*0,16*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*		*35,08*	*35,08*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*26,94*	*26,94*	
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,...	*NTD*	*120,29*	*249,19*	*128,90*
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*4,92*	*8,92*	*4,00*
	Đất chợ	*DCH*	*4,92*	*5,65*	*0,73*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,49	7,40	1,91
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	167,28	165,90
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	927,52	1.058,18	130,66
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	137,66	234,74	97,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,80	30,39	21,59
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,83	8,83	
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,23	4,23	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.563,37	1.204,56	-358,81
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,10	9,59	-2,51
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		47,04	47,04
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.321,65**	**506,64**	**-1.815,01**

***. Phân tích nguyên nhân tăng giảm:**

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 có 66.109,45 ha; giảm so với hiện trạng năm 2020 là 2.032,97 ; trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa giảm 391,62; đất trồng cây hàng năm giảm 2.556,85 ha; đất rừng phòng hộ giảm 159,73 ha; đất rừng sản xuất giảm 1.467,45 ha. Nguyên nhân giảm trong kỳ quy hoạch là chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp, chuyển sang các loại đất trong nội bộ đất nông nghiệp.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 1.355,61 ha (mở rộng thêm đất trồng cây năm từ đất trồng cây hàng năm, đất chưa sử dụng, mở rộng từ đất lâm nghiệp nằm ngoài ranh giới theo 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018; số 276/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 và số 241/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận).

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 74,70 ha, do mở rộng ở thị trấn Tân Sơn, xã Lương Sơn và xã Nhơn Sơn

+ Diện tích đất nông nghiệp khác tăng thêm 1.112,37 ha do mở rộng tại các xã để phát triển trang trại tổng hợp, trang trại chăn nuôi.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có 10.548,63 ha tăng 3.847,98 ha so với hiện trạng năm 2020, trong đó:

+ Đất Quốc phòng tăng thêm 91,80 để thực hiện các công trình trường bắn cấp huyện, các khu vực quốc phòng tại các xã.

+ Đất công an tăng thêm 5,87 ha do thực hiện các công trình, dự án công an xã tại các xã.

+ Đất khu công nghiệp tăng thêm 75, ha tại xã Quảng Sơn, xây dựng cụm công nghiệp Quảng Sơn.

+ Đất Thương mại dịch vụ tăng 204,49 ha do thực hiện các công trình thương mại dịch vụ trong quy hoạch khu đô thị dịch vụ- du lịch thị trấn Tân Sơn, các khu dân cư, …

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm thêm 19,89 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp và đất thương mại dịch vụ.

+ Đất cho hoạt động khoáng sản dựng tăng thêm 163,87 ha do thực hiện quy hoạch khoáng sản của tỉnh Ninh Thuận theo quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng tăng thêm 860,89 ha do thực hiện quy hoạch khoáng sản của tỉnh Ninh Thuận theo quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh giai đoạn đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

+ Đất phát triển hạ tầng tăng thêm 2.500,96 ha do mở rộng các công trình giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao… Các công trình chính như: đường 708, đường nối thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh

Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng; khôi phục tuyến đường sắt Tháp Chàm,Đà Lạt, các tuyến đường trung tâm huyện …

+ Đất sinh hoạt cộng đồng tăng thêm 1,91 ha để thực hiện xây dựng nhà cộng đồng cho các thôn, nhà sinh hoạt văn hóa cho cộng đồng dân cư theo quy hoạch chi tiết các điểm dân cư, các khu đô thị…

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng thêm 165,90 ha để thực hiện xây dựng các khu công viên, khu vui chơi giải trí công cộng trong thị trấn, khu dân cư, …

+ Đất ở nông thôn tăng thêm 130,66 ha để mở rộng đất ở giãn dân, tách hộ hình thành các khu dân cư mới theo quy hoạch nông thôn mới và khép kín khu dân cư các xã, xác định quỹ đất tái định cư…

+ Đất ở đô thị tăng thêm 97,8 ha do thực hiện theo quy hoạch xây dựng khu đô thị trung tâm thị trấn Tân Sơn.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng thêm 21,59 ha do quy hoạch đất trụ sở cơ quan nhà nước, quy hoạch đất trung tâm đô thị Tân Sơn, các trụ sở của UBND các xã.

+ Đất phi nông nghiệp khác 47,04 ha, do thực hiện theo quy hoạch xây dựng khu đô thị trung tâm thị trấn Tân Sơn.

Đất chưa sử dụng: Diện tích đến năm 2030 còn khoảng 506,64 giảm 1.815,01 ha so với năm 2020. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 1.334,82 và cho mục đích phi nông nghiệp là 480,19 ha.

3.4. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thì ngoài khai thác quỹ đất chưa sử dụng, phải lấy thêm từ các loại đất đang sử dụng. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 sẽ chuyển 3.368,31 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phi nông nghiệp.

Chuyển mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp: Chuyển đổi 169,71 ha đất rừng phòng hộ và 1.344,14 đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm và đất nương rẫy trồng cây hàng năm.

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong kỳ quy hoạch là 11,90 ha.

Biểu 5: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.368,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	342,15
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*263,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.021,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	612,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	172,28
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	203,70
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	78,23
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	12,55
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	63,28
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	24,46
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	171,41
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	1.079,79
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**11,90**

3.5. Diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đến năm 2030

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 sẽ khai thác 1.815,01 ha đất chưa sử dụng vào các mục đích Nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất nương rẫy trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất nông nghiệp khác) và Phi nông nghiệp (đất quốc phòng, đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất phát triển hạ tầng…), cụ thể như sau:

Biểu 6: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		**1.815,01**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.334,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,22
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,22*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	688,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	394,65
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	250,64
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**480,19**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,30
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,72
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,25
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,04
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,79
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	238,08
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	129,11
	Đất giao thông	*DGT*	*43,62*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*2,88*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*0,32*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*1,28*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,22*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*65,74*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,76*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa …	*NTD*	*14,27*
	Đất chợ	*DCH*	*0,02*
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,53
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1,23
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Dự án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Ninh Sơn được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các Sở, ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện, tỉnh và đối chiếu, rà soát với Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận đến năm 2030. Các công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết đại hội huyện Đảng bộ và Hội đồng nhân dân huyện.

Báo cáo đã đánh giá Kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, điều chỉnh quy hoạch giai đoạn 2016-2020; kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp. Trong nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã xác định được chỉ tiêu đất nông nghiệp là 66.109,45 ha; đất phi nông nghiệp là 10.548,63 ha; đất chưa sử dụng còn lại 506,64 ha. Báo cáo đã xác lập được danh mục các công trình, dự án cần thực hiện trong thời kỳ 2021-2030 để thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện; góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

II. KIẾN NGHỊ

- UBND huyện đề nghị các Sở, ngành và các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đã đăng ký công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cần phối hợp với UBND huyện, cung cấp sơ đồ bản vẽ dự án, văn bản pháp lý để UBND huyện cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất đúng vị trí và đầy đủ cơ sở, giúp cho công tác quản lý đất đai, quản lý quy hoạch được thống nhất và thuận lợi.

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**77.164,72**	**1.806,13**	**14.889,91**	**4.258,69**	**8.127,25**	**12.856,40**	**6.580,58**	**25.480,27**	**3.165,49**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**68.142,42**	**1.248,34**	**13.847,81**	**3.471,34**	**6.936,12**	**10.424,80**	**4.768,29**	**25.164,50**	**2.281,22**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.953,02	401,38	696,93	1.495,11	78,89	263,32	7,30	118,51	891,58
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	3.173,98	*380,07*	*660,37*	*1.491,17*		*220,24*	*7,30*	*64,32*	*350,51*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.473,12	753,87	1.267,72	1.174,74	3.297,77	5.083,20	1.553,53	315,04	1.027,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.717,42	79,57	894,16	376,91	878,55	1.671,99	208,67	379,93	227,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.400,95		10.524,44	55,44	1.533,03	1.639,25	2.282,26	17.366,53	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.160,92		344,30	267,79	1.082,74	1.767,04	714,56	6.984,49	
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	9.363,62		28,28	200,37	579,73	1.357,84	318,13	6.879,27	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	126,90	10,51	23,33	82,12	8,19		0,40		2,35
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	310,09	3,01	96,93	19,23	56,95		1,57		132,40
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.700,65**	**508,37**	**612,54**	**559,35**	**787,16**	**1.911,44**	**1.416,36**	**305,34**	**600,09**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	345,52	1,49	3,58	2,25		240,17	40,91		57,12
2.2	Đất an ninh	CAN	2,73	2,49	0,24						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,23	5,29	2,55	1,51	1,31	0,20	0,18		0,19
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	82,26	4,54	3,64	5,62	41,36	21,03			6,07
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,99				16,40	17,22			5,37
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	202,18	2,56	31,67	1,36	8,81	18,59	66,52		72,67
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.348,36	272,71	297,47	252,35	254,33	945,41	1.006,89	58,59	260,61
	Đất giao thông	*DGT*	*932,60*	*97,95*	*106,64*	*151,32*	*138,77*	*169,95*	*69,66*	*39,03*	*159,28*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.611,96*	*101,17*	*54,65*	*70,83*	*33,32*	*344,98*	*926,87*	*13,91*	*66,23*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*1,76*	*0,85*	*0,23*		*0,22*	*0,17*	*0,09*	*0,07*	*0,13*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*5,07*	*2,16*	*0,31*	*0,09*	*1,94*	*0,19*	*0,09*	*0,16*	*0,13*
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*54,15*	*11,25*	*4,68*	*6,99*	*13,41*	*3,33*	*2,77*	*3,02*	*8,70*
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	*DTT*	*22,95*	*5,71*	*4,69*	*0,78*	*3,00*	*3,54*	*1,25*		*3,98*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*562,27*	*38,39*	*97,60*	*15,71*	*29,42*	*381,15*			
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,53*	*0,15*	*0,07*	*0,10*	*0,01*	*0,04*	*0,07*	*0,02*	*0,07*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*26,94*	*2,36*	*8,20*	*3,20*	*9,77*	*1,00*	*1,61*		*0,80*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà	*NTD*	*120,29*	*11,37*	*20,20*	*2,70*	*23,33*	*36,57*	*4,17*	*2,38*	*19,57*
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*4,92*				*0,66*	*4,26*			
	Đất chợ	*DCH*	*4,92*	*1,35*	*0,20*	*0,63*	*0,48*	*0,23*	*0,31*		*1,72*
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,49	0,40	0,76	0,45	1,12	0,39	0,40	1,07	0,90
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	1,35		0,03					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	927,52		135,47	132,16	237,57	183,10	93,17	43,92	102,13
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	137,66	137,66							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,80	5,31	0,37	0,30	0,66	0,58	1,03	0,33	0,22
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,83	1,58	0,57			1,97	0,15	0,65	3,91
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,23		0,86			0,22		2,00	1,15
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.563,37	72,99	135,36	161,92	223,77	481,92	205,65	198,78	82,98
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,10			1,40	1,83	0,64	1,46		6,77
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.321,65**	**49,42**	**429,56**	**228,00**	**403,97**	**520,16**	**395,93**	**10,43**	**284,18**

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
CỦA HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**66.195,31**	**68.142,42**	**1.947,12**	**102,94**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.596,85	3.953,02	356,17	109,90
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*3.063,36*	*3.173,98*	*110,62*	*103,61*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.427,95	14.473,12	45,17	100,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.116,02	4.717,42	1.601,40	151,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	28.456,11	33.400,95	4.944,84	117,38
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16.040,38	11.160,92	-4.879,46	69,58
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	RSN		*9.363,62*	*9.363,62*	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	118,00	126,90	8,90	107,54
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	440,00	310,09	-129,91	70,48
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**7.046,92**	**6.700,65**	**-346,27**	**95,09**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	718,00	345,52	-372,48	48,12
2.2	Đất an ninh	CAN	6,00	2,73	-3,27	45,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00		-50,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,00	11,23	2,23	124,78
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,00	82,26	-14,74	84,80
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,00	38,99	-8,01	82,96
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	83,00	202,18	119,18	243,59
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.780,77	3.348,36	567,59	120,41
	Đất giao thông	*DGT*	*890,96*	*932,60*	*41,64*	*104,67*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*732,68*	*1.611,96*	*879,28*	*220,01*
	Đất cơ sở văn hóa	*DVH*	*6,00*	*1,76*	*-4,24*	*29,33*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*5,00*	*5,07*	*0,07*	*101,40*
	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	*DGD*	*57,00*	*54,15*	*-2,85*	*95,00*
	Đất cơ sở thể dục-thể thao	*DTT*	*33,00*	*22,95*	*-10,05*	*69,55*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*778,13*	*562,27*	*-215,86*	*72,26*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*1,00*	*0,53*	*-0,47*	*53,00*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*26,00*		*-26,00*	
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*25,00*	*26,94*	*1,94*	*107,76*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*216,00*	*120,29*	*-95,71*	*55,69*
	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	*DKH*				*#DIV/0!*
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*5,00*	*4,92*	*-0,08*	*98,40*
	Đất chợ	*DCH*	*5,00*	*4,92*	*-0,08*	*98,40*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,00	5,49	0,49	109,80
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,00	1,38	0,38	138,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	938,80	927,52	-11,28	98,80
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	207,00	137,66	-69,34	66,50
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,00	8,80	0,80	110,00
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,00	8,83	-0,17	98,11
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.920,08	1.563,37	-356,71	81,42
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57,00	12,10	-44,90	21,23
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	110,27		-110,27	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.934,46**	**2.321,65**	**1.612,81**	**169,47**

Biểu 03/CH

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
CỦA HUYỆN NỊNH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích Quy hoạch đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**		**77.164,72**	**1.806,13**	**14.889,91**	**4.258,69**	**8.127,25**	**12.856,40**	**6.580,58**	**25.480,27**	**3.165,49**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**66.109,45**	**729,87**	**13.736,61**	**3.517,03**	**6.421,63**	**9.717,88**	**4.909,01**	**24.948,26**	**2.129,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.561,40	240,70	652,54	1.382,32	37,95	254,10	31,29	112,69	849,81
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC*	*2.862,18*	*229,17*	*617,79*	*1.378,38*		*212,39*	*31,29*	*63,57*	*329,59*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.916,27	450,84	1.053,05	1.015,83	2.546,71	4.169,71	1.498,33	289,10	892,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.073,03	28,35	1.185,20	592,57	805,88	2.047,51	779,26	388,82	245,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.241,22		10.273,02	55,44	1.526,74	1.808,12	2.272,46	17.305,44	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	9.693,47		37,10	251,35	1.060,85	1.173,88	318,08	6.852,21	
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN*	9.101,43		27,86	200,37	577,88	1.173,88	318,08	6.803,36	
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	201,60	6,97	19,70	154,55	8,19				12,19
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.422,46	3,01	516,00	64,97	435,31	264,56	9,59		129,02
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.548,63**	**1.076,26**	**1.047,07**	**741,66**	**1.576,44**	**2.943,61**	**1.626,82**	**532,01**	**1.004,76**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	437,32	1,49	5,06	2,25		330,49	40,91		57,12
2.2	Đất an ninh	CAN	8,60	4,44	3,60	0,12	0,10	0,04	0,12	0,06	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00				75,00				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	215,72	121,47	23,03	15,06	30,80	1,06	23,99		0,31
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,37	3,16	4,48	5,57	18,24	21,67			9,25
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,86				16,35	104,08	5,00	2,00	75,43
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	1.063,07		259,08	43,60	68,41	304,92	170,74	0,60	215,72
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.849,32	525,71	494,58	395,45	870,78	1.706,74	1.081,16	324,38	450,52
	Đất giao thông	*DGT*	*1.895,84*	*266,55*	*208,60*	*225,63*	*376,11*	*271,78*	*125,15*	*174,18*	*247,84*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*1.837,63*	*100,40*	*77,17*	*66,17*	*43,26*	*368,20*	*935,21*	*137,35*	*109,87*
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*12,54*	*0,54*	*0,51*	*0,16*	*9,30*	*0,17*	*0,09*	*1,64*	*0,13*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*26,45*	*22,61*	*0,39*	*0,09*	*2,48*	*0,19*	*0,09*	*0,37*	*0,23*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*98,07*	*28,94*	*6,71*	*7,16*	*34,80*	*4,56*	*3,93*	*2,96*	*9,01*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*104,86*	*19,44*	*7,45*	*3,25*	*61,09*	*3,54*	*1,25*	*1,07*	*7,77*
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.409,59*	*70,28*	*144,08*	*50,78*	*187,43*	*955,46*	*0,76*		*0,80*
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	*DBV*	*0,69*	*0,15*	*0,07*	*0,26*	*0,01*	*0,04*	*0,07*	*0,02*	*0,07*
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*35,08*		*4,96*	*1,91*	*19,48*	*3,02*	*2,39*	*1,20*	*2,12*
	Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*26,94*	*2,36*	*8,20*	*3,20*	*9,77*	*1,00*	*1,61*		*0,80*
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,...	*NTD*	*249,19*	*3,07*	*13,55*	*32,89*	*92,68*	*49,31*	*5,26*	*3,21*	*49,22*
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	*8,92*				*0,66*	*8,26*			
	Đất chợ	*DCH*	*5,65*	*1,35*	*0,42*	*0,63*	*0,48*	*0,28*	*0,31*		*2,18*
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,40	0,43	1,61	0,68	1,22	0,39	0,47	1,45	1,15
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	167,28	73,55	1,16	6,63	85,39				0,55
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.058,18		155,66	154,65	249,75	203,76	114,09	54,86	125,41
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	234,74	234,74							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,39	18,19	1,15	0,85	7,08	0,58	0,91	0,33	1,30
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,83	1,58	0,57			1,97	0,15	0,65	3,91
2.14	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,23		0,86			0,22		2,00	1,15
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.204,56	54,03	118,70	118,87	186,55	308,48	193,31	148,06	76,56
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,59	0,45		1,25		0,14	1,01		6,74
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	47,04	47,04							
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**506,64**		**106,23**		**129,18**	**194,91**	**44,75**		**31,57**

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**3.368,31**	**551,48**	**409,26**	**164,55**	**741,62**	**898,55**	**189,88**	**225,45**	**187,52**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	342,15	159,89	39,20	46,25	40,94	8,55	0,67	5,82	40,83
T. đó	*Đất chuyên trồng lúa nước*	*LUC/PNN*	*263,94*	*150,11*	*37,39*	*46,25*	-	*7,85*	*0,67*	*0,75*	*20,92*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.021,02	335,67	169,57	82,02	603,34	547,16	138,07	35,15	110,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	612,45	51,59	97,52	21,43	84,16	269,65	6,94	46,26	34,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	172,28	-	97,61	-	1,82	10,49	1,27	61,09	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	203,70	-	1,19	10,66	9,58	62,64	42,50	77,13	-
T. đó	*Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*	*RSN/PNN*	78,23	-	0,42	-	1,85	-	0,05	75,91	-
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	12,55	4,33	3,63	4,14	-	-	0,40	-	0,05
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,16	-	0,54	0,05	1,78	0,06	0,03	-	1,70
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,20	-	3,48	0,99	-	-	-	-	0,73
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	63,28	0,79	-	62,47	-	-	-	-	0,02
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	24,46	0,37	-	14,25	-	-	-	-	9,84
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	171,41	-	153,81	-	4,47	4,60	8,53	-	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	1.079,79	-	306,01	5,78	12,31	346,56	353,98	55,15	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**11,90**	**0,93**	**1,00**	**1,55**	**2,80**	**0,85**	**3,17**	**0,30**	**1,30**

Biểu 05/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH
PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
CỦA HUYỆN NINH SƠN - TỈNH NINH THUẬN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)		**1.815,01**	**49,42**	**323,33**	**228,00**	**274,79**	**325,25**	**351,18**	**10,43**	**252,61**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.334,82**	**33,01**	**298,06**	**210,24**	**227,13**	**191,63**	**330,60**	**9,21**	**34,94**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,22						0,22		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*0,22*						*0,22*		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	688,51	33,01	75,80	21,56	183,23	150,56	184,20	9,21	30,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	394,65		63,69	170,85		16,28	143,83		
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,80			0,80					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	250,64		158,57	17,03	43,90	24,79	2,35		4,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**480,19**	**16,41**	**25,27**	**17,76**	**47,66**	**133,62**	**20,58**	**1,22**	**217,67**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,30		1,30						
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,72				4,72				
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,25	7,74			2,41		9,10		
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,04		0,33			0,48			3,23
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	66,79						0,01		66,78
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	238,08		16,74		12,20	64,69	0,50		143,95
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	129,11	6,41	2,80	17,23	21,46	67,68	9,10	0,72	3,71
	Đất giao thông	*DGT*	*43,62*	*5,09*	*2,14*	*4,58*	*15,55*	*4,18*	*9,10*	*0,51*	*2,47*
	Đất thủy lợi	*DTL*	*2,88*		*0,66*			*1,00*			*1,22*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*	*0,32*	*0,11*						*0,21*	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*1,28*	*0,96*			*0,32*				
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,22*	*0,22*							
	Đất công trình năng lượng	*DNL*	*65,74*	*0,03*		*0,20*	*3,01*	*62,50*			
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	*DRA*	*0,76*				*0,76*				
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa …	*NTD*	*14,27*			*12,45*	*1,82*				
	Đất chợ	*DCH*	*0,02*								*0,02*
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10				0,10				
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,00	0,03		0,03	3,94				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,53		4,10	0,50	2,79	0,77	1,87	0,50	
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1,23	1,23							
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,28			0,04				
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72	0,72							